CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)

Lâm nghiệp và giấy

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	37,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.4%	**4.2%**	**-4.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.60 (A1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.96 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2024*: **3,597** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 338 ▲ 10.4%

LN sau thuế — *2024*: **242** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 67.0 ▼ 21.7%

ROE — 2024: **12.6%**; +/- YoY ▼ 4.6%

ROA — 2024: **7.9%**; +/- YoY ▼ 2.8%

Z - Score

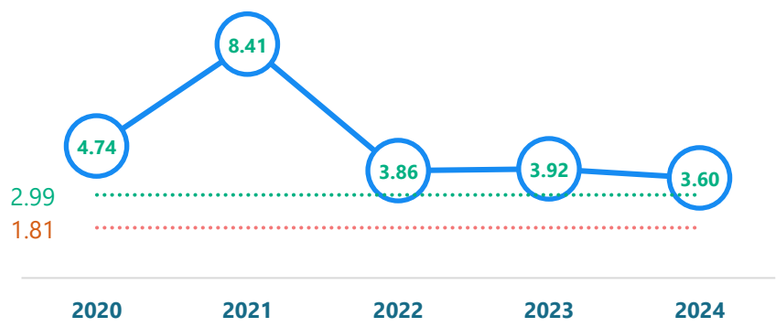

Z'' - Score

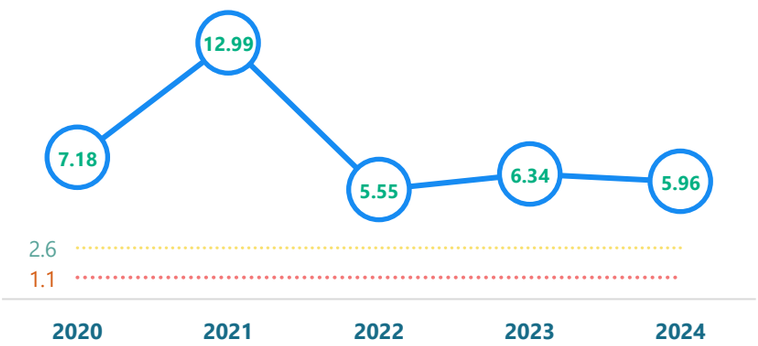

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.60 > 2.99**, cho thấy **DHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHC** năm **2024** đạt **5.96**, thấp hơn so với năm 2023 (6.34). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DHC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.4%** đạt **3,597** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.7%** chỉ còn **242.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)

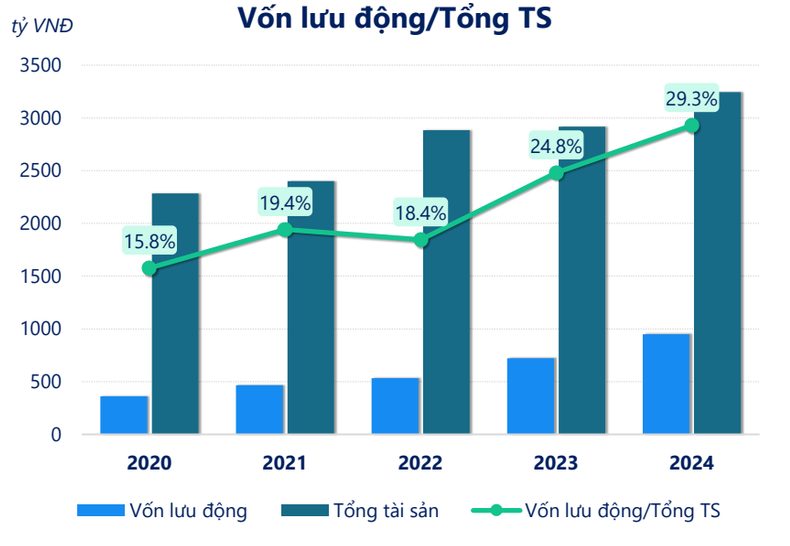

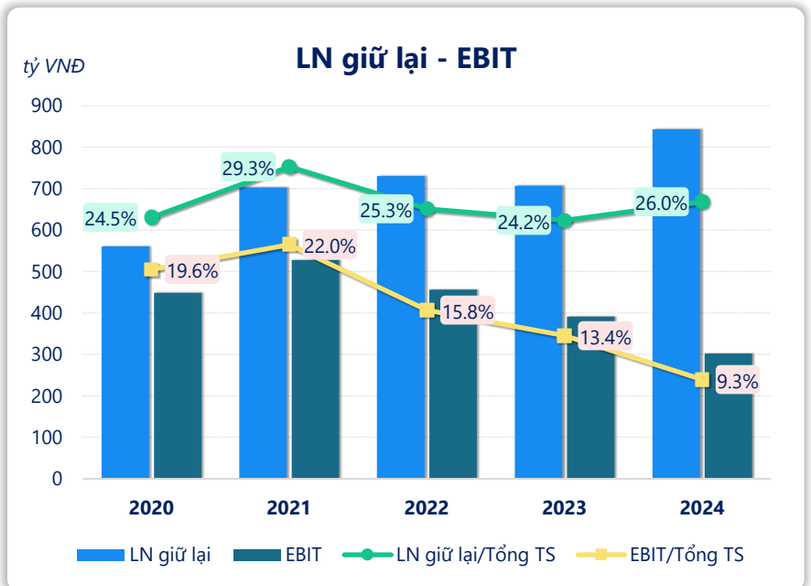

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.44**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

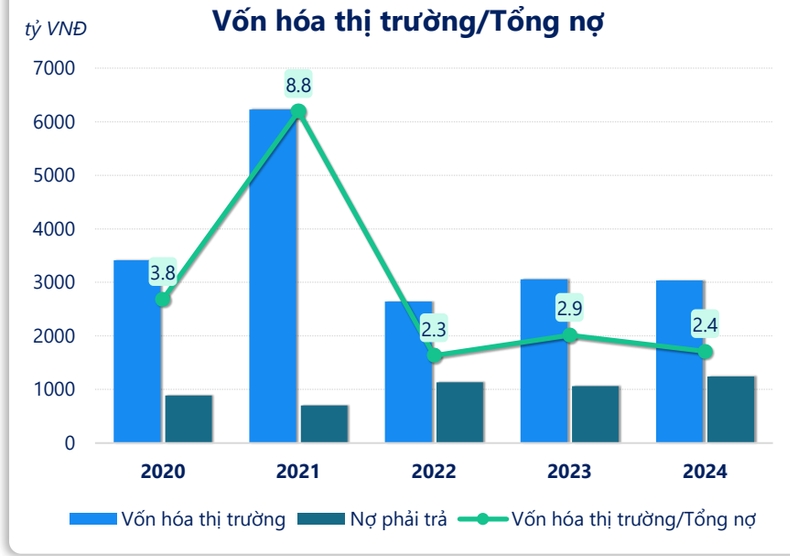

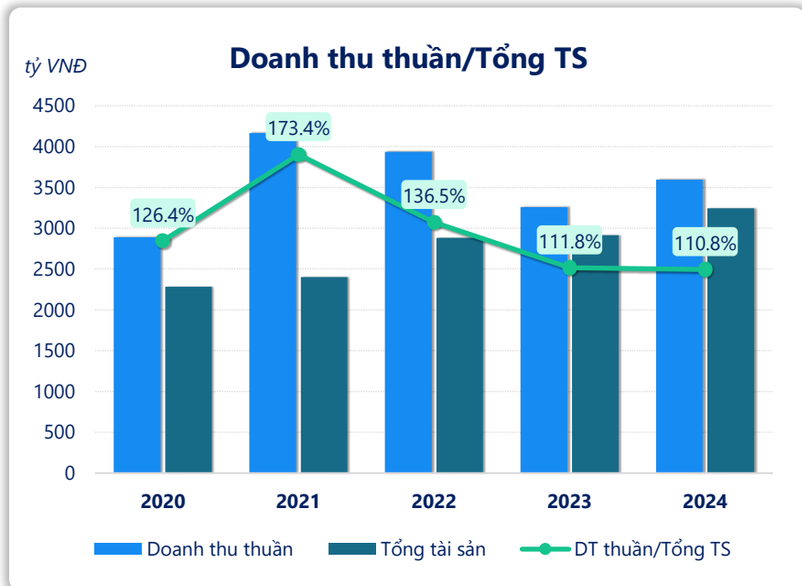

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,240**	**2,915**	**11.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,182	1,785	22.2%
Tiền và tương đương tiền	571	247	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	101	230%
Phải thu ngắn hạn	745	894	-16.6%
Hàng tồn kho	520	504	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	38.7	-70.2%
Tài sản dài hạn	**1,058**	**1,130**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	2.57	4.74	-45.8%
Tài sản cố định	994	1,042	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.7	45.6	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.53	6.88	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	**39.2**	**30.9**	**27.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,237	1,063	16.4%
Nợ ngắn hạn	**1,232**	**1,062**	**15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	702	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	303	33.1%
Nợ dài hạn	5.50	0.70	689%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn điều lệ	805	805	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,888**	**4,164**	**3,935**	**3,259**	**3,597**
Giá vốn hàng bán	2,339	3,492	3,324	2,755	3,170
Lợi nhuận gộp	**548**	**673**	**611**	**504**	**426**
Doanh thu HĐTC	9.95	14.7	20.6	29.1	34.5
Chi phí TC	40.7	17.1	42.0	38.1	38.6
Chi phí lãi vay	**38.7**	**15.8**	**19.1**	**33.2**	**22.9**
LN trong công ty LKLD	1.12	0.44	0.33	1.89	1.64
Chi phí bán hàng	88.0	120	119	108	113
Chi phí QLDN	23.8	41.7	38.0	37.8	39.7
LN thuần từ HĐKD	**407**	**509**	**432**	**351**	**271**
Lợi nhuận khác	3.24	3.02	4.81	7.55	8.13
LN trước thuế	**410**	**512**	**437**	**358**	**279**
Lợi nhuận sau thuế	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**
LNST của CĐ cty mẹ	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	475	317	304	241	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.5	-189	-48.3	-165	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-373	-232	-164	-17.8	-10.9
Tiền đầu kỳ	156	202	98.2	189	247
Lưu chuyển tiền thuần	**45.8**	**-104**	**91.1**	**58.1**	**324**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.14	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	202	98.2	189	247	571